

## BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>169.601.899.184</b>	<b>172.798.902.937</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110=111+112)	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.476.836.822</b>	<b>10.385.926.449</b>
1. Tiền	111		5.476.836.822	10.385.926.449
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> (120=121+129)	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>52.872.768.474</b>	<b>48.107.031.151</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.140.513.899	38.088.133.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.659.995.821	7.560.518.413
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		3.072.258.754	2.458.379.446
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>108.577.020.548</b>	<b>112.228.038.655</b>
1. Hàng tồn kho	141		108.577.020.548	112.228.038.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	<b>150</b>		<b>2.675.273.340</b>	<b>2.077.906.682</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.294.086.792	1.908.742.489
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		381.186.548	169.164.193
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>94.621.167.790</b>	<b>94.961.740.328</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	<b>210</b>		<b>466.743.250</b>	<b>268.523.250</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		466.743.250	268.523.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)</b>	<b>220</b>	<b>V.4</b>	<b>83.408.507.644</b>	<b>84.928.364.048</b>
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		76.232.175.285	80.166.379.913
- Nguyên giá	222		149.762.764.536	147.955.287.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.530.589.251)	(67.788.907.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.5	7.176.332.359	4.761.984.135
- Nguyên giá	228		8.410.492.720	5.842.734.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.234.160.361)	(1.080.750.585)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.6</b>	<b>1.565.545.524</b>	<b>1.610.306.286</b>
- Nguyên giá	231		2.703.478.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.137.932.653)	(1.093.171.891)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>148.457.000</b>	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148.457.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	<b>250</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)</b>	<b>260</b>		<b>9.026.914.372</b>	<b>8.149.546.744</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.026.914.372	8.149.546.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>264.223.066.974</b>	<b>267.760.643.265</b>

1000  
 ĐN  
 HẢ  
 M E  
 ADO  
 T-

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>185.112.767.707</b>	<b>182.664.028.642</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)</b>	<b>310</b>		<b>167.742.020.353</b>	<b>166.838.745.029</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	76.501.808.871	101.861.709.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.746.558.349	930.412.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	870.897.202	1.222.191.268
4. Phải trả người lao động	314		3.836.298.213	3.906.818.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.249.258.667	734.445.676
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	1.603.032.087	1.091.904.925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		78.789.893.104	56.494.288.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.10	144.273.860	596.973.860
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>	<b>330</b>		<b>17.370.747.354</b>	<b>15.825.283.613</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.822.230.000	2.005.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.686.327.685	9.498.024.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.11	3.862.189.669	4.322.028.863



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2019 Đến ngày 30/06/2019

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90.637.209.055	105.754.034.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		736.604.585	540.432.366
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)</b>	10	VI,01	<b>89.900.604.470</b>	<b>105.213.602.069</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	72.897.611.823	91.456.658.705
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>17.002.992.647</b>	<b>13.756.943.364</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		230.206.980	71.674.627
7. Chi phí tài chính	22		1.126.423.200	1.445.143.994
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.113.614.124	1.445.143.994
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	15.396.459.067	12.268.054.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	4.161.632.113	4.964.612.730
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}</b>	30		<b>(3.451.314.753)</b>	<b>(4.849.192.923)</b>
11. Thu nhập khác	31		54.812.378	155.044.171
12. Chi phí khác	32		2.435.063	3.883.718
<b>13. Lợi nhuận khác ( 40= 31 - 32 )</b>	40		<b>52.377.315</b>	<b>151.160.453</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>	50		<b>(3.398.937.438)</b>	<b>(4.698.032.470)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN( 60 = 50 -51 -52)</b>	60		<b>(3.398.937.438)</b>	<b>(4.698.032.470)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(434)	(600)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(434)	(600)

Đà Lạt, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		182.258.900.324	105.754.034.435
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.168.885.533	540.432.366
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)</b>	10	VI,01	<b>181.090.014.791</b>	<b>105.213.602.069</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	146.936.992.677	91.456.658.705
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>34.153.022.114</b>	<b>13.756.943.364</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		299.786.566	71.674.627
7. Chi phí tài chính	22		2.417.120.535	1.445.143.994
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.404.311.459	1.445.143.994
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	30.752.984.699	12.268.054.190
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	7.231.256.799	4.964.612.730
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]</b>	30		<b>(5.948.553.353)</b>	<b>(4.849.192.923)</b>
11. Thu nhập khác	31		66.201.920	155.044.171
12. Chi phí khác	32		5.598.923	3.883.718
<b>13. Lợi nhuận khác ( 40= 31 - 32 )</b>	40		<b>60.602.997</b>	<b>151.160.453</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>	50		<b>(5.887.950.356)</b>	<b>(4.698.032.470)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN( 60 = 50 -51 -52)</b>	60		<b>(5.887.950.356)</b>	<b>(4.698.032.470)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(752)	(600)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(752)	(600)

Đà Lạt, ngày 10 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế đến quý 2 năm 2019	Lũy kế đến quý 2 năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		90.637.209.055	105.754.034.435	182.258.900.324	210.774.274.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		736.604.585	540.432.366	1.168.885.533	777.745.153
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (10=01-2)</b>	<b>10</b>	VI.01	<b>89.900.604.470</b>	<b>105.213.602.069</b>	<b>181.090.014.791</b>	<b>209.996.529.567</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	72.897.611.823	91.456.658.705	146.936.992.677	182.255.714.726
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.002.992.647</b>	<b>13.756.943.364</b>	<b>34.153.022.114</b>	<b>27.740.814.841</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		230.206.980	71.674.627	299.786.566	165.415.825
7. Chi phí tài chính	22		1.126.423.200	1.445.143.994	2.417.120.535	2.333.770.076
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.113.614.124	1.445.143.994	2.404.311.459	2.333.770.076
8. Chi phí bán hàng	25	VI.03	15.396.459.067	12.268.054.190	30.752.984.699	22.268.521.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	4.161.632.113	4.964.612.730	7.231.256.799	9.397.799.054
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động K. doanh (30=20+(21-22)-23)</b>	<b>30</b>		<b>(3.451.314.753)</b>	<b>(4.849.192.923)</b>	<b>(5.948.553.353)</b>	<b>(6.093.859.644)</b>
11. Thu nhập khác	31		54.812.378	155.044.171	66.201.920	167.118.001
12. Chi phí khác	32		2.435.063	3.883.718	5.598.923	282.002.275
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>52.377.315</b>	<b>151.160.453</b>	<b>60.602.997</b>	<b>(114.884.274)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(3.398.937.438)</b>	<b>(4.698.032.470)</b>	<b>(5.887.950.356)</b>	<b>(6.208.743.918)</b>
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	-	-	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(3.398.937.438)</b>	<b>(4.698.032.470)</b>	<b>(5.887.950.356)</b>	<b>(6.208.743.918)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(434)	(600)	(752)	(793)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(434)	(434)	(752)	(793)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đã ký ngày 07 tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

DS: Phạm Thị Xuân Hằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(3.398.937.438)	(4.698.032.470)
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.777.446.542	2.745.581.323
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141.345.939)	(3.618.737)
	- Chi phí Lãi vay	06	1.113.614.124	1.445.143.994
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.200.000.000
3	<b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>350.777.289</b>	<b>689.074.110</b>
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	3.990.774.887	9.042.738.118
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(4.036.931.923)	(10.271.556.278)
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(17.779.523.360)	(11.833.915.877)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(837.574.149)	647.959.055
	- Tăng , giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(739.360.126)	(1.132.780.129)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(103.760.000)	(108.650.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(19.155.597.382)</b>	<b>(12.967.131.001)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.214.234.785)	(689.330.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.345.939	3.618.737
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(4.072.888.846)</b>	<b>(685.711.263)</b>






Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	78.360.607.067	38.229.538.145
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.263.556.435)	(26.374.699.364)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24.097.050.632</b>	<b>11.854.838.781</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>868.564.404</b>	<b>(1.798.003.483)</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.608.272.418	11.138.228.006
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.476.836.822	9.340.224.523

Đà Lạt, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(5.887.950.356)	(6.208.743.918)
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	5.480.012.757	5.303.367.831
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(161.562.550)	(16.634.954)
	- Chi phí Lãi vay	06	2.404.311.459	2.333.770.076
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	<b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	1.834.811.310	1.411.759.035
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(5.175.979.678)	6.216.683.919
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	3.502.561.107	5.560.710.749
	- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21.413.353.810)	(1.068.191.988)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(1.262.711.931)	(3.472.011.987)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.660.886.484)	(2.021.406.211)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(243.310.324)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.003.765.000)	(161.665.100)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	(25.179.324.486)	6.222.568.093
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.375.234.785)	(6.834.802.782)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	161.562.550	16.634.954
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(4.213.672.235)	(6.818.167.828)



Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	120.865.452.265	62.635.885.690
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(96.381.545.171)	(63.419.213.516)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24.483.907.094</b>	<b>(783.327.826)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.909.089.627)</b>	<b>(1.378.927.561)</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.385.926.449	10.719.152.084
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.476.836.822	9.340.224.523

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II năm 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần. Trong đó : Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 31,87% vốn điều lệ
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
    - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
    - b. Chi nhánh TP Hà Nội
    - c. Chi nhánh TP Đà Nẵng
    - d. Chi nhánh Đà Lạt
    - e. Chi nhánh Đức Trọng
    - f. Chi nhánh Bảo Lộc
    - g. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

+ Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn

+ Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

58001  
CÔNG  
PHẢI  
ÂM E  
LADO  
AT

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn

13 / Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2019 (ĐVT : VNĐ)**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>01</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5.476.836.822</b>	<b>10.385.926.449</b>
	- Tiền mặt	1.154.260.000	859.605.000
	- Tiền gửi ngân hàng	4.322.576.822	9.526.321.449
<b>02</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>52.872.768.474</b>	<b>48.107.031.151</b>
	- Phải thu khách hàng	36.140.513.899	38.088.133.292
	- Trả trước cho người bán	13.659.995.821	7.560.518.413
	- Các khoản phải thu khác	3.072.258.754	2.458.379.446
<b>03</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>108.577.020.547</b>	<b>112.228.038.655</b>

**4/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIÊN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
<b>I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	<b>62.746.425.280</b>	<b>71.479.409.825</b>	<b>13.387.601.483</b>	<b>502.851.164</b>	<b>148.116.287.752</b>
Mua trong kỳ	321.126.785	1.325.350.000			1.646.476.785
T. lý nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	<b>63.067.552.065</b>	<b>72.804.759.825</b>	<b>13.387.601.483</b>	<b>502.851.164</b>	<b>149.762.764.536</b>
<b>II/ Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	<b>22.028.893.905</b>	<b>41.822.300.693</b>	<b>6.462.746.764</b>	<b>320.457.642</b>	<b>70.634.399.004</b>
Khấu hao kỳ	939.958.917	1.620.742.104	323.930.955	11.558.271	2.896.190.247
Tỷ nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	<b>22.968.852.822</b>	<b>43.443.042.797</b>	<b>6.786.677.719</b>	<b>332.015.913</b>	<b>73.530.589.251</b>
<b>III/ Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	40.717.531.375	29.657.109.132	6.924.854.719	182.393.522	77.481.888.748
Tại cuối kỳ	40.098.699.243	29.361.717.028	6.600.923.764	170.835.251	76.232.175.285

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 25.169.199.804đ

**5/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
<b>I./Ng giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	4.487.733.920	1.099.100.800	255.900.000	5.842.734.720
Mua trong kỳ	2.567.758.000			2.567.758.000
Số dư cuối kỳ	7.055.491.920	1.099.100.800	255.900.000	8.410.492.720
<b>II/G.trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	404.718.304	484.838.300	255.900.000	1.145.456.604
Khấu hao trong kỳ	40.735.257	47.968.500		88.703.757
Số dư cuối kỳ	445.453.561	532.806.800	255.900.000	1.234.160.361
<b>III/G.trị còn lại TSCĐ</b>				
Tại ngày đầu năm	4.083.015.616	614.262.500		4.697.278.116
Tại ngày cuối kỳ	6.610.038.359	566.294.000		7.176.332.359

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 549.394.577đ

**6/ Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Bất động sản đầu tư
<b>I./Ng giá TSCĐ vô hình</b>	
Số dư đầu kỳ	2.703.478.177
Mua trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	2.703.478.177
<b>II/G.trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1.115.552.272
Khấu hao trong kỳ	22.380.381
Số dư cuối kỳ	1.137.932.653
<b>III/G.trị còn lại TSCĐ</b>	
Tại ngày đầu năm	1.587.925.905
Tại ngày cuối kỳ	1.565.545.524

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>07</b>	<b>Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>79.248.367.220</b>	<b>102.792.121.558</b>
	- Phải trả người bán	76.501.808.871	101.861.709.457
	- Người mua trả tiền trước	2.746.558.349	930.412.101
<b>08</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>870.897.202</b>	<b>1.222.191.268</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	870.897.202	626.547.244
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế thu nhập cá nhân		595.644.024

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>09</b>	<b>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3.221.262.087</b>	<b>2.890.134.925</b>
	- Kinh phí công đoàn	268.977.190	306.297.227
	- Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.862.621.113	2.494.173.914
<b>10</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>144.273.860</b>	<b>596.973.860</b>
<b>11</b>	<b>Quỹ phát triển khoa học công nghệ</b>	<b>3.862.189.669</b>	<b>4.322.028.863</b>
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng	1.582.865.930	1.582.865.930
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	2.279.323.739	2.739.162.933

12/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	- 7.579.945.856
Phát sinh trong năm				- 5.887.950.356
Số dư cuối kỳ	<b>78.299.580.000</b>	<b>(320.000)</b>	<b>14.079.988.006</b>	<b>- 13.467.896.212</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2019 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2019	Quý 2/2018
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.900.604.470	105.213.602.069
02	Giá vốn hàng vốn	72.897.611.823	91.456.658.705
03	Lợi nhuận gộp bán hàng	17.002.992.647	13.756.943.364
04	Chi phí bán hàng	15.396.459.067	12.268.054.190
05	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.161.632.113	4.964.612.730
06	Chi phí lãi vay	1.126.423.200	1.445.143.994
07	Các khoản thu nhập khác	282.584.295	222.835.080
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>-3.398.937.438</b>	<b>-4.698.032.470</b>

- Lợi nhuận trước thuế âm do các nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do giảm doanh thu hàng thương mại
- Chi phí bán hàng tăng chủ yếu do đầu tư chi phí nhân sự, chi phí marketing, chi phí quảng bá thương hiệu...

Đà Lạt, ngày 15 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hiền

Trương Thị Ngọc Hiền



DS: Phạm Chí Xuân Hương